

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG
MIỀN BẮC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 33

00112
CÔNG
CH NHIỆ
DELO
IỆT I
ĐA -

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Quang Vinh	Chủ tịch
Ông Trần Trọng Hữu	Thành viên
Ông Phạm Tô Văn	Thành viên
Ông Đoàn Trúc Lâm	Thành viên
Ông Đỗ Tấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Trọng Hữu	Giám đốc
Ông Chu Đình Chí	Phó Giám đốc (nghỉ hưu ngày 15 tháng 4 năm 2014)
Ông Đoàn Trúc Lâm	Phó Giám đốc
Ông Tạ Quốc Anh	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08 tháng 5 năm 2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Trọng Hữu
Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2014

Số: 250 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: **Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 18 tháng 8 năm 2014, từ trang 5 đến trang 33. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 6 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Dầu khí Việt Hải có số dư quá hạn thanh toán trên 6 tháng là 18,8 tỷ VND. Nếu thực hiện trích lập dự phòng công nợ khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính thì giá trị dự phòng cần trích lập là 8,05 tỷ VND; theo đó, lỗ trước thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty sẽ tăng một số tiền tương ứng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 29 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang tiếp tục làm việc với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về khoản lãi chậm nộp tiền thu về cổ phần hóa từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp với số tiền 49.452.998.725 VND theo thông báo của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Công văn số 7741/DKVN-TCKT ngày 03 tháng 10 năm 2012. Sau đó, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã có Công văn số 4879/DKVN-TCKT ngày 16 tháng 7 năm 2013 và Công văn số 7731/DKVN-TCKT ngày 25 tháng 10 năm 2013 gửi tới cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc xác định số lãi chậm nộp tiền thu cổ phần hóa từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Công ty chỉ còn lại số tiền là 13.882.803.335 VND và đề nghị Công ty không phải thực hiện nghĩa vụ nộp số tiền trên về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể phát sinh từ sự kiện này. Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 8 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Xuân Ánh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0723-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		891.437.229.316	898.143.733.502
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	151.120.253.355	66.024.921.707
1. Tiền	111		36.810.253.355	38.824.921.707
2. Các khoản tương đương tiền	112		114.310.000.000	27.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	11.200.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11.200.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		597.174.554.610	694.197.211.753
1. Phải thu khách hàng	131	6	542.492.888.235	630.972.540.177
2. Trả trước cho người bán	132		40.761.474.981	44.285.764.528
3. Các khoản phải thu khác	135	7	14.473.284.543	20.159.861.421
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(553.093.149)	(1.220.954.373)
IV. Hàng tồn kho	140	8	93.738.908.280	108.309.208.818
1. Hàng tồn kho	141		93.738.908.280	112.783.411.924
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(4.474.203.106)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.203.513.071	29.612.391.224
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.426.756.714	4.773.357.873
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		30.257.443.414	20.111.301.020
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		502.453.048	376.201.680
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	4.016.859.895	4.351.530.651
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		568.682.993.075	564.250.045.997
I. Tài sản cố định	220		288.918.215.746	278.617.918.093
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	226.433.338.319	235.507.039.955
- Nguyên giá	222		368.871.139.979	366.705.721.719
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(142.437.801.660)	(131.198.681.764)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.723.996.321	2.804.720.637
- Nguyên giá	228		3.809.046.456	3.809.046.456
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.085.050.135)	(1.004.325.819)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	59.760.881.106	40.306.157.501
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	14	35.000.000.000	35.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		269.764.777.329	275.632.127.904
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	269.604.475.697	275.431.528.778
2. Tài sản dài hạn khác	268		160.301.632	200.599.126
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.460.120.222.391	1.462.393.779.499

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.086.502.646.470	1.051.303.552.965
I. Nợ ngắn hạn	310		993.870.891.105	951.292.248.663
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	396.818.663.878	263.415.091.649
2. Phải trả người bán	312		562.601.388.803	650.088.574.939
3. Người mua trả tiền trước	313		4.599.452.310	7.944.978.043
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	2.675.717.136	4.760.851.623
5. Phải trả người lao động	315		7.602.884.800	12.577.152.832
6. Chi phí phải trả	316		1.615.548.444	1.821.959.091
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	17.957.235.734	10.683.640.486
II. Nợ dài hạn	330		92.631.755.365	100.011.304.302
1. Phải trả dài hạn khác	333	19	92.220.940.746	99.516.194.976
2. Dự phòng phải trả dài hạn	337		410.814.619	495.109.326
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		372.958.292.975	410.633.765.417
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	372.958.292.975	410.633.765.417
1. Vốn điều lệ	411		277.198.500.000	277.198.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.717.060.000	19.717.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		83.412.309.852	83.412.309.852
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		412.309.852	412.309.852
5. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(7.781.886.729)	29.893.585.713
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		659.282.946	456.461.117
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		1.460.120.222.391	1.462.393.779.499

Hoàng Thị Thùy Chi
 Người lập biểu

Phạm Thị Diệu Thúy
 Kế toán trưởng



Trần Trọng Hữu
 Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014


MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.099.046.191.068	1.885.368.931.749
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	677.833.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	2.099.046.191.068	1.884.691.098.113
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	1.984.590.370.665	1.743.292.384.880
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		114.455.820.403	141.398.713.233
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.612.827.941	2.950.122.317
7. Chi phí tài chính	22	27	8.474.604.823	15.856.291.060
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.491.108.658	10.888.135.589
8. Chi phí bán hàng	24		90.166.452.696	85.525.399.443
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25.559.589.097	24.835.963.053
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(8.131.998.272)	18.131.181.994
11. Thu nhập khác	31		448.776.691	897.202.048
12. Chi phí khác	32		22.152.717	300.108.421
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		426.623.974	597.093.627
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(7.705.374.298)	18.728.275.621
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.475.200.221	4.590.424.077
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(9.180.574.519)	14.137.851.544
16.1 (Lỗ)/Lợi ích của các cổ đông thiểu số	61		(20.912.182)	135.876.499
16.2 (Lỗ)/Lợi nhuận thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ	62		(9.159.662.337)	14.001.975.045
17. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(330)	505


Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập biểu


Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng


Trần Trọng Hữu
Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>(7.705.374.298)</i>	<i>18.728.275.621</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	11.319.844.212	11.252.722.142
Các khoản dự phòng	03	(5.142.064.330)	521.080.040
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(125.637.080)
Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.612.827.941)	(2.824.485.237)
Chi phí lãi vay	06	7.491.108.658	10.888.135.589
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>4.350.686.301</i>	<i>38.440.091.075</i>
Thay đổi các khoản phải thu	09	97.871.157.258	28.295.646.543
Thay đổi hàng tồn kho	10	19.044.503.644	(41.758.855.629)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(126.467.356.962)	85.303.651.899
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	(2.723.771.272)	193.946.808
Tiền lãi vay đã trả	13	(7.857.079.321)	(11.513.677.256)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.420.999.116)	(7.433.164.486)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(223.100.000)	(224.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(19.425.959.468)</i>	<i>91.303.638.954</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(358.156.818)	(2.622.464.658)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	5.000.004
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác		(11.200.000.000)	(200.000.000)
4. Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	1.432.189.050	2.988.341.801
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(10.125.967.768)</i>	<i>170.877.147</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	887.171.575.092	232.849.726.654
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(753.768.002.863)	(255.849.726.654)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(18.756.313.345)	(21.311.322.980)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>114.647.258.884</i>	<i>(44.311.322.980)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	85.095.331.648	47.163.193.121
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	66.024.921.707	70.008.332.361
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	151.120.253.355	117.171.525.482

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 21.328.389.592 VND (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 7.589.931.555 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm số tiền 2.937.225.105 VND là số cổ tức đã công bố nhưng chưa thanh toán cho cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.289.643.450 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập biểu

Ngày 18 tháng 8 năm 2014

Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng



Trần Trọng Hữu
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 6 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là PVG.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 448 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 445).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh phân đạm, amoniac, các sản phẩm hóa chất khác, các dịch vụ trong kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Kiểm định kỹ thuật an toàn đối với chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Giám định kỹ thuật chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Đại lý, mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Đào tạo lao động kỹ thuật ngành gas (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị kho chứa, trạm chiết nạp LPG và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh LPG và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ kiện, kho bãi, trạm chiết nạp LPG và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm dầu khí.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ chủ yếu là kinh doanh khí hóa lỏng và các sản phẩm dầu khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính .

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con cũng như giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Dầu khí Việt Hải có số dư quá hạn thanh toán trên 6 tháng là 18,8 tỷ VND. Nếu thực hiện trích lập dự phòng công nợ khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính thì giá trị dự phòng cần trích lập là 8,05 tỷ VND.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 (Số năm khấu hao)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 22
Máy móc và thiết bị	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 9
Phương tiện vận tải	6 - 12
Tài sản khác	4 - 7

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 20 năm đối với lô đất và 3 năm đối với phần mềm kế toán.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn dài hạn vào các tổ chức kinh tế khác mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước cho giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, tiền thuê đất trả trước, tiền thuê văn phòng trả trước và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị vỏ bình gas đưa vào sử dụng được phân bổ từ 3 đến 10 năm. Nguyên giá bình gas mua vào bao gồm chi phí mua bình gas và các chi phí liên quan khác để bình gas ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê vào giá trị tài sản cố định xây dựng trên lô đất trong thời gian xây dựng và vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ kể từ khi tài sản xây dựng ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với thời gian của hợp đồng thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền nhận được từ ký quỹ vỏ bình gas được phân bổ vào thu nhập theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và phù hợp với quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác, (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có), và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	4.492.689.549	3.416.749.121
Tiền gửi ngân hàng	32.317.563.806	35.408.172.586
Các khoản tương đương tiền	114.310.000.000	27.200.000.000
	151.120.253.355	66.024.921.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ngân hàng Hong Leong Việt Nam	6.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	5.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	200.000.000	-
	11.200.000.000	-

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng công nghiệp	389.984.152.973	465.443.564.566
Phải thu khách hàng lẻ	152.508.735.262	165.528.975.611
	542.492.888.235	630.972.540.177
Trừ: Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(553.093.149)	(1.220.954.373)
Giá trị các khoản phải thu có thể thu hồi	541.939.795.086	629.751.585.804

Phải thu khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm khoản phải thu Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Dầu khí Việt Hải với số tiền là 18,8 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu của Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Dầu khí Việt Hải với số dư công nợ quá hạn thanh toán trên 6 tháng là 18,8 tỷ VND. Nếu thực hiện trích lập dự phòng công nợ khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính thì giá trị cần trích lập dự phòng ước tính là 8,05 tỷ VND.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Tiền bồi thường bảo hiểm	-	10.465.468.068
Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm chi	1.852.927.658	6.925.752.658
Hao hụt vận chuyển	4.659.233.346	-
Phải thu hàng cho vay	4.580.435.925	-
Lãi tiền gửi dự thu	279.333.335	98.694.444
Khác	3.101.354.279	2.669.946.251
	14.473.284.543	20.159.861.421

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	21.513.021.547	19.905.811.230
Nguyên liệu, vật liệu	4.485.021.435	3.638.703.443
Công cụ, dụng cụ	9.249.088.042	9.390.205.542
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.656.792.720	8.202.649.243
Hàng hóa	54.255.202.501	71.646.042.466
Hàng gửi đi bán	1.579.782.035	-
	93.738.908.280	112.783.411.924
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4.474.203.106)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	93.738.908.280	108.309.208.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ký quỹ mở thư tín dụng nhập khẩu	9.319.236	84.619.236
Tạm ứng	3.284.035.811	3.516.473.906
Tài sản thiếu chờ xử lý	723.504.848	750.437.509
	4.016.859.895	4.351.530.651

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	166.086.472.971	159.866.298.734	12.986.927.608	3.050.558.034	24.715.464.372	366.705.721.719
Mua mới trong kỳ	358.156.818	-	-	-	-	358.156.818
XDCB hoàn thành	1.873.665.987	-	-	-	-	1.873.665.987
Phân loại lại	-	-	885.531.545	(852.230.781)	(33.300.764)	-
Giảm khác	(66.404.545)	-	-	-	-	(66.404.545)
Tại ngày 30/6/2014	168.251.891.231	159.866.298.734	13.872.459.153	2.198.327.253	24.682.163.608	368.871.139.979
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	61.910.687.988	52.540.453.282	10.236.805.014	1.634.209.589	4.876.525.891	131.198.681.764
Khấu hao trong kỳ	2.235.665.793	7.645.488.011	505.091.122	163.197.237	689.677.733	11.239.119.896
Tại ngày 30/6/2014	64.146.353.781	60.185.941.293	10.741.896.136	1.797.406.826	5.566.203.624	142.437.801.660
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2014	104.105.537.450	99.680.357.441	3.130.563.017	400.920.427	19.115.959.984	226.433.338.319
Tại ngày 31/12/2013	104.175.784.983	107.325.845.452	2.750.122.594	1.416.348.445	19.838.938.481	235.507.039.955

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 57.955.049.948 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 57.474.884.998 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp Tổng kho Bắc Trung Bộ với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 83.316.406.649 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: : 86.655.754.895 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tổng kho sản phẩm khí Đà Nẵng	41.406.377.673	28.625.586.440
Tổng kho khí hóa lỏng Bắc Trung Bộ	5.631.556.493	4.595.576.432
Trung tâm kiểm định Nghi Sơn Hà Tĩnh	9.643.873.028	3.539.564.185
Công trình Nhà nạp bình tại Hải Phòng	2.029.303.304	1.770.827.412
Công trình khác	1.049.770.608	1.774.603.032
	59.760.881.106	40.306.157.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	828.890.670	2.980.155.786	3.809.046.456
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/6/2014	828.890.670	2.980.155.786	3.809.046.456
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	676.746.229	327.579.590	1.004.325.819
Khấu hao trong kỳ	38.150.662	42.573.654	80.724.316
Tại ngày 30/6/2014	714.896.891	370.153.244	1.085.050.135
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2014	113.993.779	2.610.002.542	2.723.996.321
Tại ngày 31/12/2013	152.144.441	2.652.576.196	2.804.720.637

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị khu đất nhận chuyển nhượng từ Xí nghiệp Gas Hascom của Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung với thời hạn sử dụng là 20 năm.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Hoạt động chính của các công ty con của Công ty là kinh doanh khí hóa lỏng và sửa chữa, kinh doanh vỏ bình gas. Thông tin chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</u>	<u>Vốn góp tại ngày 30/6/2014 VND</u>
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội	Hà Nội	100	100	25.000.000.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Nam Định	Nam Định	100	100	19.000.000.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	Đà Nẵng	100	100	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại TQT	Hà Nội	80	80	960.000.000

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>30/6/2014 VND</u>	<u>31/12/2013 VND</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (*)	5%	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	10%	10.000.000.000	10.000.000.000
		35.000.000.000	35.000.000.000
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
		10.000.000.000	10.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (Tiếp theo)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty đang sở hữu 2.500.000 cổ phần theo mệnh giá 10.000 VND/cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí Việt Nam) với số tiền đầu tư là 25 tỷ VND, tương đương với 5% vốn góp. Căn cứ vào số dư vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào công ty này. Ban Giám đốc tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính của công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất mà Công ty thu thập được dùng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến mức dự phòng Công ty đã trích lập.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	205.238.657.629	210.893.199.044
Tiền thuê đất trả trước - KCN Đình Vũ, Hải Phòng	25.352.419.993	25.732.706.293
Tiền thuê đất trả trước - KCN Liên Chiểu, Đà Nẵng	1.217.074.302	1.192.486.942
Tiền thuê sử dụng khu đất Hascom	28.001.782.946	7.546.745.267
Tiền thuê văn phòng trả trước - Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam	7.546.745.267	24.636.886.137
Khác	2.247.795.560	5.429.505.095
	<u>269.604.475.697</u>	<u>275.431.528.778</u>

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	303.818.663.878	170.415.091.649
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	68.300.000.000	58.506.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	74.639.095.375	63.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	160.879.568.503	48.509.091.649
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20)	93.000.000.000	93.000.000.000
	<u>396.818.663.878</u>	<u>263.415.091.649</u>

(*) Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay được giải ngân theo các Hợp đồng tín dụng cụ thể đã được ký kết với từng ngân hàng, theo đó các khoản vay được giải ngân sẽ có thời hạn vay từ 1 - 3 tháng, lãi suất 6%/năm nhằm mục đích thanh toán tiền hàng LPG cho nhà các nhà cung cấp.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.209.275.493	1.184.599.971
Thuế thu nhập cá nhân	171.102.039	242.947.933
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.286.982.114	3.232.781.009
Các loại thuế khác	8.357.490	100.522.710
	<u>2.675.717.136</u>	<u>4.760.851.623</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải trả hàng vay	11.645.496.181	3.384.996.329
Cổ tức phải trả	2.937.225.105	2.289.643.450
Khác	3.374.514.448	5.009.000.707
	<u>17.957.235.734</u>	<u>10.683.640.486</u>

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác phản ánh khoản ký quỹ vô bình gas nhận được. Biến động về khoản tiền ký quỹ vô bình gas nhận được trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2014</u>	<u>2013</u>
	<u>đến ngày 30/6/2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	99.516.194.976	108.106.344.335
Nhận ký cược vô bình gas trong kỳ/năm	4.132.239.000	11.282.241.022
Kết chuyển vào doanh thu	(9.788.086.595)	(18.789.055.451)
Hoàn tiền đặt cọc vô bình gas	(1.639.406.635)	(1.083.334.930)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>92.220.940.746</u>	<u>99.516.194.976</u>

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	93.000.000.000	93.000.000.000
	<u>93.000.000.000</u>	<u>93.000.000.000</u>

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 thể hiện khoản vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ủy thác qua Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (tiền thân là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam) với mục đích đầu tư cho dự án Tổng kho khí hóa lỏng Miền Bắc tại Đình Vũ, Hải Phòng và xây dựng cơ sở vật chất của Công ty với thời hạn 03 năm, chịu lãi suất 8,3%/năm, trong đó phí ủy thác quản lý vốn là 1,5%/năm và đáo hạn ngày 28 tháng 10 năm 2011. Ngày 21 tháng 02 năm 2012, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã đồng ý gia hạn khoản vay theo Nghị quyết số 1306 với thời gian gia hạn là 03 năm kể từ ngày đáo hạn. Khoản vay có tài sản đảm bảo là Tổng kho Bắc Trung Bộ và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất ủy thác và phí ủy thác là 0,1%/năm. Lãi suất sẽ được trả định kỳ 6 tháng/lần và gốc vay được trả vào cuối kỳ.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	93.000.000.000	93.000.000.000
Tổng cộng	<u>93.000.000.000</u>	<u>93.000.000.000</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn - xem Thuyết minh số 16)	93.000.000.000	93.000.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	<u>-</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN BẮC

Tầng 11, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 173 Trung Kính

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014
đến ngày 30/6/2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	277.198.500.000	19.717.060.000	83.412.309.852	412.309.852	28.565.798.298	409.305.978.002
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	27.529.945.188	27.529.945.188
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(4.340.000.000)	(4.340.000.000)
Chi thường ban điều hành và khác	-	-	-	-	(248.000.000)	(248.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(22.176.000.000)	(22.176.000.000)
Tặng khác	-	-	-	-	561.842.227	561.842.227
Số dư tại ngày 01/01/2014	277.198.500.000	19.717.060.000	83.412.309.852	412.309.852	29.893.585.713	410.633.765.417
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(9.159.662.337)	(9.159.662.337)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Chi thường ban điều hành và khác	-	-	-	-	(223.100.000)	(223.100.000)
Chi trả cổ tức (**)	-	-	-	-	(19.403.895.000)	(19.403.895.000)
Tặng khác	-	-	-	-	111.184.895	111.184.895
Số dư tại ngày 30/6/2014	277.198.500.000	19.717.060.000	83.412.309.852	412.309.852	(7.781.886.729)	372.958.292.975

Ngày 14 tháng 5 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

(*) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 9 tỷ VND.

(**) Chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2013 của Công ty trong năm với tỷ lệ 7%, tương đương với 19,4 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn điều lệ góp bởi cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày 30/6/2014		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2013	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	186.306.310.000	67,21	99.466.310.000	35,88	99.466.310.000	35,88
Các cổ đông khác	90.892.190.000	32,79	177.732.190.000	64,12	177.732.190.000	64,12
	277.198.500.000	100	277.198.500.000	100	277.198.500.000	100

Vốn đã góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 với số tiền là 277.198.500.000 VND tương ứng với các cổ phiếu phổ thông đang lưu hành.

Cổ phiếu

	30/6/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	27.719.850	27.719.850
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	27.719.850	27.719.850

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là kinh doanh gas hóa lỏng; các hoạt động liên quan đến cung cấp sản phẩm và dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh sản phẩm chính gas hóa lỏng và chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ (2,27%). Theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là liên quan đến hoạt động kinh doanh gas hóa lỏng và các dịch vụ phụ trợ nêu trên. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24.

Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không có khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.051.421.561.594	1.811.360.810.350
Doanh thu từ ký quỹ vỏ bình gas	9.896.926.733	9.249.284.400
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và khác	37.727.702.741	64.758.836.999
	2.099.046.191.068	1.885.368.931.749
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	-	(677.833.636)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.099.046.191.068	1.884.691.098.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.955.534.767.159	1.710.655.926.948
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.055.603.506	32.636.457.932
	1.984.590.370.665	1.743.292.384.880

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	23.524.622.555	17.589.809.205
Chi phí nhân công	29.860.752.618	24.524.664.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.319.844.212	11.252.722.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.800.196.462	53.002.673.354
Chi phí khác	1.220.625.946	3.991.492.853
	115.726.041.793	110.361.362.496

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Cổ tức được chia	-	900.000.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.612.827.941	1.924.485.237
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	125.637.080
	1.612.827.941	2.950.122.317

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.491.108.658	10.888.135.589
Lỗ chênh lệch tỷ giá	983.496.165	4.929.550.087
Khác	-	38.605.384
	8.474.604.823	15.856.291.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
(Lỗ)/Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(9.180.574.519)	14.137.851.544
(Lỗ)/Lợi ích cổ đông thiểu số	(20.912.182)	135.876.499
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã khấu trừ lợi ích cổ đông thiểu số	(9.159.662.337)	14.001.975.045
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.719.850	27.719.850
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(330)	505

29. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Nghị quyết số 1850/NQ-DKVN ngày 12 tháng 4 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”), Tập đoàn đồng ý cho Công ty để lại số tiền 150 tỷ VND từ khoản thu từ cổ phần hóa với lãi suất 0% trong thời gian 3 năm để đầu tư phát triển hệ thống kho chứa LPG tại Đình Vũ - Hải Phòng. Công ty đã hoàn trả toàn bộ khoản vay này khi đến hạn vào ngày 22 tháng 7 năm 2010.

Ngày 03 tháng 10 năm 2012, Tập đoàn đã ban hành Công văn số 7741/DKVN - TCKT yêu cầu Công ty phải nộp số tiền lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp là 49.452.998.725 VND trên cơ sở các quyết định của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Ngày 04 tháng 10 năm 2012, Công ty đã đệ trình Công văn số 1017/KMB-TCKT gửi Tập đoàn với nội dung giải trình các khoản phải nộp về cổ phần hóa của Công ty đã được thực hiện theo các Nghị quyết của Tập đoàn. Tập đoàn đã có Công văn số 4879/DKVN-TCKT ngày 16 tháng 7 năm 2013 và Công văn số 7731/DKVN-TCKT ngày 25 tháng 10 năm 2013 gửi tới cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc xác định số lãi chậm nộp tiền thu về cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Công ty chỉ còn lại số tiền là 13.882.803.335 VND và đề nghị Công ty không phải thực hiện nghĩa vụ nộp số tiền trên về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang tiếp tục làm việc với Tập đoàn và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về khoản lãi chậm nộp trên. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể phát sinh từ sự kiện này.

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT CHI TIÊU VỐN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có các khoản cam kết chi tiêu vốn liên quan đến đầu tư tài sản cố định như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vốn đã được phê duyệt và chưa ký hợp đồng	55.000.000.000	55.000.000.000
Các hợp đồng đã ký nhưng chưa thực hiện	243.509.926.000	243.509.926.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CAM KẾT THANH TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có khoản công nợ phải thu từ Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX) với số tiền là 56,8 tỷ VND. Theo Thông báo số 3075/TB-DKVN ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về kết quả xem xét công tác thương mại của PVTEX, Công ty đã chấp thuận sẽ tiếp tục tạo điều kiện cung cấp LPG cho PVTEX để đảm bảo duy trì hoạt động liên tục cho nhà máy, đồng thời cũng gia hạn số công nợ còn lại của năm 2013 chưa thanh toán là 36 tỷ VND đến ngày 31 tháng 12 năm 2014. Ban Giám đốc xác định Công ty sẽ thu hồi được khoản công nợ này. Hiện tại, Công ty vẫn tiếp tục làm việc với PVTEX để xử lý các vấn đề có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể phát sinh từ sự kiện này.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	923.124.225	627.300.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	9.928.765.000	6.273.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	33.361.905.000	31.365.000.000
Sau năm năm	6.748.702.500	3.136.500.000
	<u>50.039.372.500</u>	<u>40.774.500.000</u>

Cam kết thuê hoạt động thể hiện:

Tổng số tiền thuê 1.198 m² mặt sàn văn phòng của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc và 332 m² mặt sàn của Công ty TNHH Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội tại tầng 11, tòa nhà Viện Dầu khí, 173 Trung Kính, Hà Nội trong vòng 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản vay	396.818.663.878	263.415.091.649
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	151.120.253.355	66.024.921.707
Nợ thuần	245.698.410.523	197.390.169.942
Vốn chủ sở hữu	372.958.292.975	410.633.765.417
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,66	0,48

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	151.120.253.355	66.024.921.707
Đầu tư ngắn hạn	11.200.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	545.320.482.700	642.985.694.567
Đầu tư dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản tài chính khác	9.319.236	84.619.236
Tổng cộng	<u>717.650.055.291</u>	<u>719.095.235.510</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	396.818.663.878	263.415.091.649
Phải trả người bán và phải trả khác	568.913.128.356	657.387.219.096
Chi phí phải trả	1.615.548.444	1.821.959.091
Tổng cộng	<u>967.347.340.678</u>	<u>922.624.269.836</u>

Công ty chưa đánh giá được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.727.725.386	208.645.911.575	18.930.471	887.876.449

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng 10% so với Đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lỗ/lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng khoản tương ứng như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014		2013
	VND		VND
Đô la Mỹ (USD)	170.879.492	20.775.803.513	

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ giảm/tăng 7.936.373.278 VND (từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013: 6.260.000.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất (Tiếp theo)

	<u>Tăng/(giảm) số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến (lỗ)/lợi nhuận trước thuế</u> VND
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014		
VND	+200	(7.936.373.278)
VND	-200	7.936.373.278
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013		
VND	+200	(6.260.000.000)
VND	-200	6.260.000.000

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư dài hạn. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư dài hạn như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư dài hạn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Dầu khí Việt Hải với số dư công nợ quá hạn thanh toán trên 6 tháng là 18,8 tỷ VND. Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng cho khoản phải thu này. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan hoặc các khách hàng lớn như trình bày tại Thuyết minh số 34.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

30/6/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	151.120.253.355	-	151.120.253.355
Phải thu khách hàng và phải thu khác	545.320.482.700	-	545.320.482.700
Đầu tư tài chính	11.200.000.000	10.000.000.000	21.200.000.000
Tài sản tài chính khác	9.319.236	-	9.319.236
	707.650.055.291	10.000.000.000	717.650.055.291
30/6/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	396.818.663.878	-	396.818.663.878
Phải trả người bán và phải trả khác	568.913.128.356	-	568.913.128.356
Chi phí phải trả	1.615.548.444	-	1.615.548.444
	967.347.340.678	-	967.347.340.678
Chênh lệch thanh khoản thuần	(259.697.285.387)	10.000.000.000	(249.697.285.387)
31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.024.921.707	-	66.024.921.707
Phải thu khách hàng và phải thu khác	642.985.694.567	-	642.985.694.567
Đầu tư tài chính	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản tài chính khác	84.619.236	-	84.619.236
	709.095.235.510	10.000.000.000	719.095.235.510
31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	263.415.091.649	-	263.415.091.649
Phải trả người bán và phải trả khác	657.387.219.096	-	657.387.219.096
Chi phí phải trả	1.821.959.091	-	1.821.959.091
	922.624.269.836	-	922.624.269.836
Chênh lệch thanh khoản thuần	(213.529.034.326)	10.000.000.000	(203.529.034.326)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, công nợ tài chính của Công ty vượt quá tài sản tài chính với số tiền 249.697.285.387 VND. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Khoản mục đầu tư
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	Công ty thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	Công ty thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP - CN Bắc Trung Bộ	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	Công ty thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Đô	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Gas Đô thị	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty thuộc Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	24.330.469.400	46.423.984.606
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	45.778.808.436	277.162.908
Công ty Cổ phần Phát triển Gas Đô thị	642.448.491	400.378.909
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	7.190.035	-
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP - CN Bắc Trung Bộ	-	379.035.796
Mua hàng hóa, dịch vụ và tài sản		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	696.503.166.776	986.266.011.528
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	494.619.926.474	236.616.374.504
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	111.457.684	1.057.998.227
Viện Dầu khí Việt Nam - Thuê văn phòng	4.087.709.111	4.338.756.667
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	734.672.467	952.317.515
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	399.227.402	450.554.247
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Đô	184.979.733	205.187.015
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.789.358.786	59.354.473
Công ty Cổ phần Phát triển Gas Đô thị - Hàng vay trả	1.222.763.351	-
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP - CN Bắc Trung Bộ	-	41.109.093
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	573.324.241	474.659.345
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	30.918.070.084	32.960.181.907
Khác		
Chi phí lãi vay - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	3.553.633.333	22.735.195.570
Cổ tức được chia - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	900.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	695.377.895	561.485.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo


34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

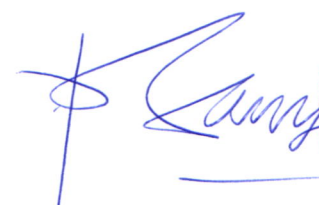
Số dư với các bên liên quan:


	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	56.862.570.596	44.957.405.058
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam - Ứng trước	18.865.392.604	18.865.392.604
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP - CN Bắc Trung Bộ	1.289.901.804	1.289.901.804
Công ty Cổ phần Phát triển Gas Đô thị	89.460.000	169.423.003
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	430.208.684	25.321.162.596
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - tiền bồi thường bảo hiểm	-	10.465.468.068
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	28.325.000	28.325.000
Phải trả		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	6.247.726.521	302.817.039.187
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	143.354.271.192	113.765.152.079
Viện Dầu khí Việt Nam	4.584.798.633	7.430.643.904
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản Dầu khí	330.883.247	327.116.571
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	122.603.452	85.250.595
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Đô	436.695.862	92.034.400
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	87.618.695	162.499.449
Công ty Cổ phần Kinh doanh Sản phẩm khí (KDK) - Phải trả hàng vay	-	889.565.593
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí hóa lỏng Miền Nam - Phải trả hàng vay	-	1.580.896.504
Khác		
Vay dài hạn -Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	93.000.000.000	93.000.000.000
Lãi vay phải trả -Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.295.800.000	578.109.163

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.


Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập biểu


Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng


Trần Trọng Hữu
Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2013